TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 319/2018/DS -ST
Ngày: 30/11/2018
V/v: Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH

***/- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Long
  Bà Đoàn Thị Thùy Châu
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Trần Thị Thoa
  Thư ký Tòa án nhân dân TP. Q, tỉnh Bình Định
- ***Đại diện VKSND TP. Q Nhơn tham gia phiên tòa***:
  Bà Đoàn Thị Hoàng Phượng - Kiểm sát viên

***

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLST - DS, ngày 20 tháng 3 năm 2017 về việc tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Huỳnh T1, sinh năm: 1992
Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Bình Định
Người đại diện theo ủy quyền: anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1975
Địa chỉ: số nhà 108 đường N , thành phố. Q, tỉnh Bình Định (có mặt)
Bị đơn: Anh Nguyễn Trường T2, sinh năm: 1987
Địa chỉ: Tổ 9, khu vực 8, P. N, Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt)
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Thanh T (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 9, khu vực 8, P. N, Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/2/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn do anh Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước đây anh T1 và anh T2 cùng làm việc chung nên quen biết nhau. Ngày 17/8/2015 anh T1 có cho anh T2 vay số tiền 43.000.000 đồng; không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay của 02 khoản tiền khác nhau: đối với số tiền vay 21.000.000 đồng hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 1 năm; khoản vay 22.000.000 đồng hai bên thỏa thuận hạn trả là 17 tháng. Đến hạn trả nợ anh T2 cứ hẹn mà không trả, kéo dài cho đến nay. Nay anh T1 xác nhận anh T2 đã trả 7.956.000 đồng, hiện còn nợ 35.044.000 đồng. Anh T1 khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết buộc anh T2 phải trả cho anh T1 số tiền nợ gốc 35.044.000 đồng. Về tiền lãi: tại phiên tòa anh T3 không yêu cầu anh T2 phải trả lãi

Tại bản khai ngày 29/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Trường T2 trình bày: Anh thừa nhận có vay của anh T1 43.000.000 đồng vào ngày 17/8/2015, mục đích vay để trả nợ. Khi vay hai bên có lập hai hợp đồng mượn tài sản (đã qua công chứng chứng thực) có chữ ký xác nhận của anh T1, anh T2 ngày 17/8/2015. Cụ thể 02 hợp đồng: 01 hợp đồng vay 21.000.000 đồng và 01 hợp đồng vay 22.000.000 đồng.Về lãi vay 2 bên thỏa thuận trả gộp cùng tiền gốc, cụ thể mỗi tháng trả 1.276.000 đồng (bao gồm tiền gốc và lãi) cho đến khi hết số tiền 43.000.000 đồng. Anh phải đi làm ăn xa nên hàng tháng có gởi tiền về cho cha ruột là ông Nguyễn Văn B trực tiếp trả tiền cho anh T1, có lúc ông B trả tiền thông qua nộp tiền vào tài khoản cho anh T1, có lúc anh T1 đến nhà nhận trực tiếp. Anh T1 nhận tiền trực tiếp nhưng không viết giấy chỉ có 1 lần nhận 11.576.000 đồng vào ngày 7/02/2016 có viết giấy.

Nay anh T1 khởi kiện yêu cầu anh phải trả 43.000.000 đồng anh không đồng ý vì anh đã gởi tiền về cho cha ruột là Nguyễn Văn B chuyển trả cho anh T1 được 16 lần với số tiền 20.416.000 đồng (1.276.000 đồng x 16 lần) . Sau đó, ngày 7/02/2016 anh T1 có đến nhà lấy 11.576.000 đồng và có viết giấy nhận tiền. Tính đến tháng 02/2017 anh chỉ còn nợ anh T1 11.008.000 đồng, anh đồng ý trả nhưng xin được kéo

dài thời hạn trả, cụ thể mỗi tháng trả 1.500.000 đồng cho đến hết số tiền 11.008.000 đồng.

Tại bản khai ngày 24/4/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Anh T2 là con trai của ông, ông có biết anh T1 vì anh T1 nhiều lần đến nhà ông đòi nợ. Khoảng giữa năm 2015 anh T1 có đến nhà ông để yêu cầu T2 trả nợ.Thời gian này T2 đi làm ăn xa nên hàng tháng T2 gởi tiền về và ông là người trực tiếp đến Bưu Điện C nộp tiền vào tài khoản 215186934 cho T1 mỗi tháng 1.276.000 đồng. Thời gian nộp tiền cụ thể từ khi nào thì ông không nhớ rõ, chỉ nhớ là đã chuyển được 16 lần x 1.276.000 đồng. Sau đó, ngày 7/02/2016 anh T1 có đến nhà ông lấy 11.576.000 đồng và có viết giấy nhận tiền. Ngoài ra còn vài lần anh T1 đến nhà nhận tiền nhưng không viết giấy nên ông không nhớ rõ. Lần cuối T1 đến nhà nói với ông T2 còn nợ 11.000.000 đồng yêu cầu trả 1 lần nhưng T2 không có khả năng trả nên T1 khởi kiện tại Tòa. Ông xác định số tiền ông trực tiếp trả dùm cho T2, bao gồm tiền gởi qua Bưu điện 21.052.000 đồng + 11.576.000 đồng = 32.628.000 đồng. Hiện nay T2 chỉ còn nợ T1 11.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thanh T: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T không đến Tòa làm việc.

* Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 86 BLTTDS. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTTDS

Về giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả số tiền 35.044.000 đồng là có căn cứ pháp luật phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận .

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định**:**

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Trường T2, ông Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Thanh T là bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên toà. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T2, ông B và chị T.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: quá trình giải quyết vụ án giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 43.000.000 đồng. Ngày 17/8/2015 hai bên thống nhất lập thành 2 hợp đồng mượn tài sản, nội dung hợp đồng có thỏa thuận thời hạn trả nhưng không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, giữa hai bên đương sự thống nhất mức lãi suất bị đơn phải trả theo mức lãi suất nguyên đơn vay của ngân hàng (vay hộ cho bị đơn), mỗi tháng bị đơn phải trả cho nguyên đơn 1.276.000 đồng (trả gốc và lãi) cho đến khi trả xong số tiền 43.000.000 đồng thông qua hợp đồng vay số 201506051410130006, nộp vào tài khoản của nguyên đơn số 215186934. Những lời trình bày trên hoàn toàn phù hợp với yêu cầu khởi kiện và những chứng cứ nguyên đơn cung cấp: như *đơn đề nghị vay vốn kiêm giấy đăng ký hợp đồng mở và sử dụng tài khoản số 0072829 ngày 1/6/2015* và *02 hợp đồng mượn tài sản ngày 17/8/2015*. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 31.628.000 đồng, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn trả 7.956.000 đồng. Qua các chứng cứ nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập được thấy: Theo nội dung công văn số 351/BĐKT-KTNV ngày 24/9/2018 của Bưu Điện tỉnh K xác nhận từ ngày 20/12/2015 đến ngày 9/7/2016 anh Huỳnh T1 đã nộp tiền vào số hợp đồng 20150605-141013-0006 với 6 lần nộp tiền (1.276.000 đồng x 6 = 8.292.000 đồng); Công văn số 2022/BĐT-ĐL/KTNV ngày 14/9/2018 của Bưu Điện tỉnh Đ xác nhận ngày 10/9/2016 anh T2 nộp 1.276.000 đồng; Công văn số 789/BĐBĐ - KTNV ngày 24/9/2018 của Bưu Điện tỉnh B xác nhận anh T1 nộp tiền 5 lần (1.276.000 x 5 = 6.380.000 đồng) hoàn toàn phù hợp với 12 giấy chứng nhận nộp tiền tại các Bưu điện do nguyên đơn cung cấp.

Anh T2 và ông B cho rằng ông B đã nộp qua Bưu Điện C 16 lần x 1.276.000 đồng nhưng tại công văn số 708/BĐBĐ ngày 11/5/2017 của Bưu Điện tỉnh B xác

nhận từ ngày 01/5/2015 đến ngày 3/5/2017 ông Nguyễn Văn B nộp tiền vào tài khoản anh T1 4 lần (có 4 bản sao giấy chứng nhận kèm theo). Ngoài ra Anh T2 và ông B còn khai ngày 7/02/2016 anh T1 đến nhà nhận 11.576.000 đồng và cung cấp giấy nhận tiền do anh T1 viết để chứng minh . Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 347/C54C(Đ2) ngày 4/6/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng đã kết luận "*chữ số 1 ở hàng chục triệu tại dãy chữ số 11.576.000 (số 1 đầu tiên tính từ trái sang phải, tại dòng chữ viết thứ 2 tính từ trên xuống) trên tài liệu cần giám định là chữ số được viết thêm*". Do đó, không có cơ sở để chấp nhận việc anh T2 và ông B cho rằng đã trả cho anh T1 số tiền 31.628.000 đồng.

Xét hợp đồng vay giữa anh T1 và anh T2 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có thoả thuận lãi suất, bên cho vay có quyền đòi lại tài sản khi đến hạn trả nợ, anh T1 đã nhiều lần yêu cầu anh T2 trả nợ nhưng cho đến nay anh T2 chưa trả là vi phạm hợp đồng. Do đó, anh T1 yêu cầu anh T2 phải trả số tiền còn nợ (43.000.000 đồng - 7.956.000 đồng) 35.044.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Về tiền lãi: Anh T1, anh T2 không yêu cầu Tòa xem xét về tiền lãi đã trả và tiền lãi chậm trả do đó HĐXX không xem xét về tiền lãi.

Anh T2 xin được trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được anh T1 chấp nhận, không phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu nói trên của anh T2.

Anh T1 và anh T2 đều thừa nhận việc anh T2 vay tiền chị T (vợ anh T2) không biết, anh T1 không yêu cầu chị T phải trả do đó Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm trả nợ của chị T.

Chi phí giám định: Do anh T1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định, kết quả giám định chứng minh yêu cầu của anh T1 là có căn cứ, vì vậy anh T2 phải trả cho anh T1 chi phí giám định 1.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí. Anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh T1. Buộc anh Nguyễn Trường T2 phải trả cho anh Huỳnh T1 số tiền: 35.044.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/- Không chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Trường T2 về việc xin được trả nợ dần.

3/- Chi phí giám định: anh Nguyễn Trường T2 phải trả cho anh Huỳnh T1 số tiền 1.500.000 đồng chi phí giám định chữ viết.

4/- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Trường T2 phải chịu án phí DSST : 1.752.000 đồng. Hoàn trả cho anh Huỳnh T1: 1.075.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004447 ngày 17/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày Toà tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định ;
- VKSND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

Trần Thị Minh Hòa